

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II

Năm học :	Năm học: 2024-2025
Trường :	Tiểu học Phúc Lợi

1. Chất lượng giáo dục

	Số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 1				Lớp 2				Lớp 3				Lớp 4				Lớp 5							
			Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số						
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Khuyết tật	Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc	Khuyết tật	Nữ		Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật			
I. Kết quả học tập																										
1. Tiếng Việt	1225	1,216	246	125	5	3		260	120	7	3		210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4
Hoàn thành tốt		795	167	96	3	1		173	88	5	2		124	60	1			154	79	7	6		177	102	5	2
Hoàn thành		419	78	28	1	1		87	32	2	1		85	30	2	2		76	29	2			93	34	3	2
Chưa hoàn thành		2	1	1	1	1							1													
2. Toán	1225	1,216	246	125	5	3		260	120	7	3		210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4
Hoàn thành tốt		917	189	104	3	1		197	92	5	2		156	68	1			164	77	6	4		211	108	5	2
Hoàn thành		298	57	21	2	2		63	28	2	1		53	22	2	2		66	31	3	2		59	28	3	2
Chưa hoàn thành		1											1													
3. Đạo đức	1225	1,216	246	125	5	3		260	120	7	3		210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4
Hoàn thành tốt		910	176	98	3	1		184	88	6	3		146	65	1			179	93	6	5		225	126	7	4
Hoàn thành		306	70	27	2	2		76	32	1			64	25	2	2		51	15	3	1		45	10	1	
Chưa hoàn thành																										
4. Tự nhiên và Xã hội	723	716	246	125	5	3		260	120	7	3		210	90	3	2										
Hoàn thành tốt		490	171	93	2			179	87	6	3		140	69	3	2										
Hoàn thành		226	75	32	3	3		81	33	1			70	21												
Chưa hoàn thành																										
5. Khoa học	502	500																230	108	9	6		270	136	8	4
Hoàn thành tốt		435																184	88	8	6		251	131	8	4
Hoàn thành		65																46	20	1			19	5		
Chưa hoàn thành																										
6. LS&ĐL	502	500																230	108	9	6		270	136	8	4
Hoàn thành tốt		394																172	84	6	4		222	118	6	3
Hoàn thành		106																58	24	3	2		48	18	2	1
Chưa hoàn thành																										
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	1225	1,216	246	125	5	3		260	120	7	3		210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4

Hoàn thành tốt		680	141	84	2			125	68	4	1		124	61	2	1		128	66	4	4		162	92	4	2	
Hoàn thành		536	105	41	3	3		135	52	3	2		86	29	1	1		102	42	5	2		108	44	4	2	
Chưa hoàn thành																											
8. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	1225	1,216	246	125	5	3		260	120	7	3		210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4	
Hoàn thành tốt		623	134	79	2			123	67	4	2		109	58	2	1		120	64	5	5		137	77	3	1	
Hoàn thành		593	112	46	3	3		137	53	3	1		101	32	1	1		110	44	4	1		133	59	5	3	
Chưa hoàn thành																											
9. Hoạt động trải nghiệm	1225	1,216	246	125	5	3		260	120	7	3		210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4	
Hoàn thành tốt		867	170	94	4	2		176	83	6	3		151	66	2	1		169	88	8	6		201	105	6	3	
Hoàn thành		349	76	31	1	1		84	37	1			59	24	1	1		61	20	1			69	31	2	1	
Chưa hoàn thành																											
10. Giáo dục thể chất	1225	1,216	246	125	5	3		260	120	7	3		210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4	
Hoàn thành tốt		623	131	73	2			122	67	4	2		100	48	1			124	65	4	4		146	82	3	1	
Hoàn thành		593	115	52	3	3		138	53	3	1		110	42	2	2		106	43	5	2		124	54	5	3	
Chưa hoàn thành																											
11. TH-CN (Công nghệ)	717	710											210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4	
Hoàn thành tốt		586											164	76	3	2		187	92	9	6		235	121	7	3	
Hoàn thành		124											46	14				43	16				35	15	1	1	
Chưa hoàn thành																											
12. TH-CN (Tin học)	760	710											210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4	
Hoàn thành tốt		388											114	56	1			124	63	5	4		150	82	3	1	
Hoàn thành		322											96	34	2	2		106	45	4	2		120	54	5	3	
Chưa hoàn thành																											
13. Ngoại ngữ	1007	710											210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4	
Hoàn thành tốt		397											111	54	1			137	68	6	4		149	80	3	1	
Hoàn thành		313											99	36	2	2		93	40	3	2		121	56	5	3	
Chưa hoàn thành																											
14. Tiếng dân tộc																											
Hoàn thành tốt																											
Hoàn thành																											
Chưa hoàn thành																											
II. Năng lực cốt lõi																											
Năng lực chung																											
Tự chủ và tự học	1225	1,216	246	125	5	3		260	120	7	3		210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4	
Tốt		812	174	101	3	1		166	88	5	2		132	64	1			150	74	5	4		190	104	6	3	
Đạt		404	72	24	2	2		94	32	2	1		78	26	2	2		80	34	4	2		80	32	2	1	

Cần cố gắng																										
Giao tiếp và hợp tác	1225	1,216	246	125	5	3		260	120	7	3		210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4
Tốt		862	165	94	3	1		160	79	5	3		149	70	3	2		173	85	6	4		215	113	7	4
Đạt		354	81	31	2	2		100	41	2			61	20				57	23	3	2		55	23	1	
Cần cố gắng																										
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	1225	1,216	246	125	5	3		260	120	7	3		210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4
Tốt		685	144	81	2			138	68	5	2		124	60	2	1		118	60	5	4		161	83	5	2
Đạt		531	102	44	3	3		122	52	2	1		86	30	1	1		112	48	4	2		109	53	3	2
Cần cố gắng																										
Năng lực đặc thù																										
Ngôn ngữ	1225	1,216	246	125	5	3		260	120	7	3		210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4
Tốt		784	169	97	3	1		161	84	5	2		140	66	1			141	72	6	5		173	99	4	2
Đạt		431	76	27	1	1		99	36	2	1		70	24	2	2		89	36	3	1		97	37	4	2
Cần cố gắng		1	1	1	1	1																				
Tính toán	1225	1,216	246	125	5	3		260	120	7	3		210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4
Tốt		864	190	104	3	1		178	85	5	2		133	63	1			162	76	6	4		201	101	5	2
Đạt		352	56	21	2	2		82	35	2	1		77	27	2	2		68	32	3	2		69	35	3	2
Cần cố gắng																										
Tin học	717	710											210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4
Tốt		408											123	59	2	1		122	61	5	4		163	91	4	2
Đạt		302											87	31	1	1		108	47	4	2		107	45	4	2
Cần cố gắng																										
Công nghệ	717	710											210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4
Tốt		560											151	72	2	1		182	88	9	6		227	120	7	3
Đạt		150											59	18	1	1		48	20				43	16	1	1
Cần cố gắng																										
Khoa học	1225	1,216	246	125	5	3		260	120	7	3		210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4
Tốt		880	164	92	2			164	83	5	3		137	63	2	1		181	87	8	6		234	123	8	4
Đạt		336	82	33	3	3		96	37	2			73	27	1	1		49	21	1			36	13		
Cần cố gắng																										
Thẩm mĩ	1225	1,216	246	125	5	3		260	120	7	3		210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4
Tốt		681	133	78	2			152	80	5	2		128	61	2	1		121	65	5	5		147	86	4	2
Đạt		535	113	47	3	3		108	40	2	1		82	29	1	1		109	43	4	1		123	50	4	2
Cần cố gắng																										
Thể chất	1225	1,216	246	125	5	3		260	120	7	3		210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4
Tốt		685	132	73	2			144	74	4	2		126	57	1			125	65	4	4		158	87	4	2

Đạt		531	114	52	3	3		116	46	3	1		84	33	2	2		105	43	5	2		112	49	4	2	
Cần cố gắng																											
III. Phẩm chất chủ yếu																											
Yêu nước	1225	1,216	246	125	5	3		260	120	7	3		210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4	
Tốt		1,197	245	125	5	3		260	120	7	3		192	83	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4	
Đạt		19	1										18	7													
Cần cố gắng																											
Nhân ái	1225	1,216	246	125	5	3		260	120	7	3		210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4	
Tốt		1,150	245	125	5	3		255	119	7	3		163	76	2	1		223	107	9	6		264	136	8	4	
Đạt		66	1					5	1				47	14	1	1		7	1				6				
Cần cố gắng																											
Chăm chỉ	1225	1,216	246	125	5	3		260	120	7	3		210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4	
Tốt		748	162	95	3	1		166	86	5	2		129	60	1			117	59	5	4		174	93	4	2	
Đạt		468	84	30	2	2		94	34	2	1		81	30	2	2		113	49	4	2		96	43	4	2	
Cần cố gắng																											
Trung thực	1225	1,216	246	125	5	3		260	120	7	3		210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4	
Tốt		967	193	107	4	2		194	98	5	3		147	67	2	1		195	94	7	6		238	128	8	4	
Đạt		249	53	18	1	1		66	22	2			63	23	1	1		35	14	2			32	8			
Cần cố gắng																											
Trách nhiệm	1225	1,216	246	125	5	3		260	120	7	3		210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4	
Tốt		857	163	94	3	1		178	92	5	2		142	64	2	1		172	87	6	4		202	113	6	3	
Đạt		359	83	31	2	2		82	28	2	1		68	26	1	1		58	21	3	2		68	23	2	1	
Cần cố gắng																											
IV. Đánh giá KQGD	1225	1,216	246	125	5	3		260	120	7	3		210	90	3	2		230	108	9	6		270	136	8	4	
- Hoàn thành xuất		491	107	62	2			107	58	3	1		82	41	1			87	48	2	2		108	60	1	1	
- Hoàn thành tốt		79	14	8				7	3				13	6				24	10	2	2		21	11	2		
- Hoàn thành		644	124	54	2	2		146	59	4	2		114	43	2	2		119	50	5	2		141	65	5	3	
- Chưa hoàn thành		2	1	1	1	1							1														
V. Khen thưởng		616	130	73	2			128	65	4	1		93	46	1			117	60	5	4		148	78	3	1	
- Giấy khen cấp trường		602	130	73	2			128	65	4	1		93	46	1			117	60	5	4		134	73	3	1	
- Giấy khen cấp trên		14																					14	5			
VI. HSDT được trợ giảng																											
VII. HS.K.Tật		9	1				1	1	1			1	5		1		5	1	1			1	1				1
VIII. HS bỏ học kỳ II																											
+ Hoàn cảnh GDKK																											
+ KK trong học tập																											

